

Eating out in Chinese

Word	Translation	Transliteration
menu	菜单	cài dān
appetizers	开胃菜	kāi wèi cài
entrees	主菜	zhǔ cài
desserts	甜点	tián diǎn
beverages	饮料	yǐnliào
specials	特色菜	tè sè cài
reservation	预订	yùdìng
host hostess	主人 女主人	zhǔrén nǚ zhǔrén
waiter or waitress	服务员 女服务员	fú wù yuán/nǚ fú wù yuán
table setting	摆桌	bǎi zhuō
knife	刀	dāo
fork	叉	chā

spoon	勺	sháo
napkin	餐巾	cān jīn
glass	玻璃杯	bō lí bēi
cup	杯子	bēi zi
plate	盘子	pánzi
condiments	调味品	tiáo wèi pǐn
gratuity	小费	xiǎofèi
check	账单	zhàng dān
corkage fee	开瓶费	kāi píng fèi
corkscrew	开瓶器	kāi píng qì
wine list	酒单	jiǔ dān
recommendation	推荐	tuī jiàn
gluten-free	无麸质	wú fū zhì

vegetarian

素食

sù shí

vegan

纯素

chún sù

halal

清真

qīng zhēn

kosher

犹太食品

yóu tài shí pǐn

spicy

辣

là

mild

温和

wēn hé

rare

半熟

bàn shú

medium rare

五分熟

wǔ fēn shú

medium

中熟

zhōng shú

well done

全熟

quán shú